

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thanh Hóa, tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bìm Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Huy Quân	Quyền Tổng giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Lê Huy Quân
Quyền Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 65 /2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2026, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác và kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		767.374.839.317	665.517.528.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		285.165.801.455	150.408.885.062
1. Tiền	111	5	285.165.801.455	150.408.885.062
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.209.431.056	58.639.271.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	62.707.213.347	79.724.834.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	128.381.616.398	67.299.435.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.739.649.210	6.638.043.050
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(93.619.047.899)	(95.023.042.100)
III. Hàng tồn kho	140	11	353.585.159.476	438.021.589.208
1. Hàng tồn kho	141		378.965.206.996	464.078.939.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.380.047.520)	(26.057.350.757)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.414.447.330	18.447.782.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	14.932.613.517	14.357.422.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.908.105.657	3.588.637.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	573.728.156	501.723.296
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.507.712.081.605	2.594.242.665.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.403.347.779	9.668.784.430
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.403.347.779	9.668.784.430
II. Tài sản cố định	220		2.174.591.556.522	2.463.334.871.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.165.720.104.670	2.454.193.789.256
- Nguyên giá	222		7.421.560.954.958	7.588.997.597.709
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.255.840.850.288)	(5.134.803.808.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.871.451.852	9.141.081.772
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.709.053.751)	(3.439.423.831)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.906.398.982	15.638.168.536
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	198.906.398.982	15.638.168.536
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		123.810.778.322	105.600.841.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	116.290.506.000	97.527.282.411
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	7.520.272.322	8.073.559.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.275.086.920.922	3.259.760.193.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.377.855.526.955	1.409.664.731.646
I. Nợ ngắn hạn	310		1.368.031.294.449	1.400.740.081.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	646.539.828.207	685.678.970.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	49.518.446.712	52.039.937.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.229.908.120	5.060.647.500
4. Phải trả người lao động	314		62.174.219.065	53.245.860.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.561.783.040	27.981.148.398
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	12.890.309.199	41.034.655.053
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	550.122.584.606	527.317.832.706
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.994.215.500	8.381.028.621
II. Nợ dài hạn	330		9.824.232.506	8.924.650.614
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	7.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.824.232.506	8.917.650.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.897.231.393.967	1.850.095.462.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.897.231.393.967	1.850.095.462.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(119.914.638.456)	(167.050.570.274)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(167.050.570.274)	(170.657.180.807)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		47.135.931.818	3.606.610.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.275.086.920.922	3.259.760.193.795

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Sơn

Quyền Tổng giám đốc



Lê Huy Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.869.646.602.915	3.625.325.908.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	173.405.357.408	137.347.437.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	3.696.241.245.507	3.487.978.470.438
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3.326.402.462.161	3.181.218.771.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		369.838.783.346	306.759.698.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.219.456.421	2.846.339.901
7. Chi phí tài chính	22	27	24.919.526.653	28.501.207.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.898.638.853	28.322.575.190
8. Chi phí bán hàng	25	28	182.955.445.622	176.687.291.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	117.021.014.904	108.900.786.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.162.252.588	(4.483.246.123)
11. Thu nhập khác	31	29	13.534.843.527	8.720.890.460
12. Chi phí khác	32	30	14.561.164.297	630.811.582
13. Lợi nhuận khác	40		(1.026.320.770)	8.090.078.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.135.931.818	3.606.832.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	222.222
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.135.931.818	3.606.610.533

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Sơn

Quyền Tổng giám đốc



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2025	2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.135.931.818	3.606.832.755
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	304.496.315.661	308.002.665.388
- Các khoản dự phòng	03	(1.174.715.546)	(3.939.303.012)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.027.741)	(332.433.113)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.390.627.701)	(6.601.040.000)
- Chi phí lãi vay	06	24.898.638.853	28.322.575.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	364.961.515.344	329.059.297.208
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.832.538.653	16.320.008.756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	85.667.019.652	(103.524.822.484)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(99.130.123.286)	16.551.661.440
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.338.414.989)	(9.476.675.280)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.858.415.163)	(29.313.597.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(222.222)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.036.784.773)	(17.744.981.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	314.097.335.438	201.870.668.494
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(182.467.446.514)	(22.079.538.193)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	10.314.497.301	6.649.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.130.400	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.076.818.813)	(15.430.447.284)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.882.681.213.677	1.641.983.810.219
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.859.883.461.777)	(1.851.220.958.817)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.062.007.500)	(15.005.064.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.264.255.600)	(224.242.212.668)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	134.756.261.025	(37.801.991.458)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.408.885.062	187.878.443.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	655.368	332.433.113
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	285.165.801.455	150.408.885.062

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Sơn

Quyền Tổng giám đốc



Lê Huy Quân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800232620 do Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa (Trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 01/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 11/08/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.232.098.120.000 đồng, được chia làm 123.209.812 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu mà BCC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 1.128 người (tại ngày 31/12/2024 là 1.135 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Xi măng, Clinker.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng.
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tổ dân phố số 7, Phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
1. Xí nghiệp tiêu thụ xi măng	Phường Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	- Tiêu thụ xi măng, clinker
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	- Nghiền, đóng bao xi măng

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101894730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 20/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 22/03/2022. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất và gia công xi măng. Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định (nay là Ninh Bình) và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Vật tư chịu mòn; chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mỏ và các khoản chi phí trả trước khác.

- Vật tư chịu mòn (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền, bê tông chịu nhiệt,...) được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư chịu mòn được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo quy định hiện hành.
- Chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mỏ và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã phát sinh, hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán hàng trả chậm; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao

gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (VICEM).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.690.424.908	2.576.746.030
Tiền gửi ngân hàng	282.475.376.547	147.832.139.032
Cộng	285.165.801.455	150.408.885.062

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.776.070.301	9.276.070.300
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	5.378.056.783
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	3.303.061.715	4.975.320.715
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Thịnh Đạt.888	2.712.903.627	2.298.606.004
Công ty TNHH Ngọc Mườì	670.315.679	1.064.695.679
Các khách hàng khác	17.160.885.705	26.648.108.775
Cộng	62.707.213.347	79.724.834.576

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	53.433.369.424	54.833.369.424
Trả trước cho người bán khác		
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	6.667.438.373	6.667.438.373
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng	32.416.592.976	-
Viện Nghiên cứu cơ khí	29.922.784.060	-
Các nhà cung cấp khác	5.941.431.565	5.798.627.929
Cộng	128.381.616.398	67.299.435.726

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	8.739.649.210	(1.252.942.174)	6.638.043.050	(1.256.941.275)
Tạm ứng cho CBCNV	2.991.105.000	(9.385.000)	2.512.618.500	(9.385.000)
Phải thu khác	5.748.544.210	(1.243.557.174)	4.125.424.550	(1.247.556.275)
Dài hạn	10.403.347.779	-	9.668.784.430	-
Ký quỹ cải tạo phục hồi	10.403.347.779	-	9.668.784.430	-
Cộng	19.142.996.989	(1.252.942.174)	16.306.827.480	(1.256.941.275)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		37.576.939.301	-	(37.576.939.301)		37.576.934.401	-	(37.576.934.401)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	30.083.976.320	-	(30.083.976.320)	> 3 năm	30.083.976.320	-	(30.083.976.320)
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngân Trung tại Hà Nội	> 3 năm	5.523.753.203	-	(5.523.753.203)	> 3 năm	5.523.748.303	-	(5.523.748.303)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	> 3 năm	1.895.925.755	-	(1.895.925.755)	> 3 năm	1.895.925.755	-	(1.895.925.755)
Các khách hàng khác	> 3 năm	73.284.023	-	(73.284.023)	> 3 năm	73.284.023	-	(73.284.023)
Trả trước cho người bán		54.789.166.424	-	(54.789.166.424)		56.189.166.424	-	(56.189.166.424)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	53.433.369.424	-	(53.433.369.424)	> 3 năm	54.833.369.424	-	(54.833.369.424)
Các khoản trả trước cho người bán khác	> 3 năm	1.355.797.000	-	(1.355.797.000)	> 3 năm	1.355.797.000	-	(1.355.797.000)
Phải thu khác		1.252.942.174	-	(1.252.942.174)		1.256.941.275	-	(1.256.941.275)
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	> 3 năm	995.910.970	-	(995.910.970)	> 3 năm	995.910.970	-	(995.910.970)
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	257.031.204	-	(257.031.204)	> 3 năm	261.030.305	-	(261.030.305)
Cộng		93.619.047.899	-	(93.619.047.899)		95.023.042.100	-	(95.023.042.100)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	1.985.526.832.974	5.394.347.227.506	168.693.945.152	30.528.926.554	9.900.665.523	7.588.997.597.709
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành	-	9.008.358.518	3.386.368.728	3.708.302.257	-	16.103.029.503
Thanh lý, nhượng bán	-	(63.085.812.095)	(120.420.860.159)	(33.000.000)	-	(183.539.672.254)
Tại ngày 31/12/2025	1.985.526.832.974	5.340.269.773.929	51.659.453.721	34.204.228.811	9.900.665.523	7.421.560.954.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	1.126.816.809.115	3.806.893.699.182	167.836.300.078	26.469.784.621	6.787.215.457	5.134.803.808.453
Khấu hao trong năm	61.020.910.173	241.963.695.880	284.883.861	957.195.838	350.028.337	304.576.714.089
Thanh lý, nhượng bán	-	(63.085.812.095)	(120.420.860.159)	(33.000.000)	-	(183.539.672.254)
Tại ngày 31/12/2025	1.187.837.719.288	3.985.771.582.967	47.700.323.780	27.393.980.459	7.137.243.794	5.255.840.850.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	858.710.023.859	1.587.453.528.324	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.454.193.789.256
Tại ngày 31/12/2025	797.689.113.686	1.354.498.190.962	3.959.129.941	6.810.248.352	2.763.421.729	2.165.720.104.670
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	352.936.206.350	1.046.743.470.592	47.454.921.356	17.581.744.500	1.553.296.395	1.466.269.639.193

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 18).

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	378.965.206.996	(25.380.047.520)	464.078.939.965	(26.057.350.757)
Nguyên liệu, vật liệu	223.704.454.292	(25.380.047.520)	250.903.973.835	(26.057.350.757)
Công cụ, dụng cụ	2.900.795.609	-	3.828.289.499	-
Chi phí SXKD dở dang	109.487.975.263	-	163.689.920.718	-
Thành phẩm	42.871.981.832	-	45.656.755.913	-
Dài hạn	7.520.272.322	-	8.073.559.005	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	7.520.272.322	-	8.073.559.005	-
Cộng	386.485.479.318	(25.380.047.520)	472.152.498.970	(26.057.350.757)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	14.932.613.517	14.357.422.117
Chi phí vật tư chịu mòn	14.431.358.113	14.061.619.810
Chi phí sửa chữa tài sản	369.279.427	-
Chi phí trả trước khác	131.975.977	295.802.307
Dài hạn	116.290.506.000	97.527.282.411
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	76.043.656.973	66.698.051.733
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản	10.070.266.859	10.917.398.951
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	6.368.426.269	7.783.632.097
Chi phí vật tư chịu mòn	21.364.284.319	9.507.141.846
Chi phí sửa chữa tài sản	849.103.058	2.103.465.191
Chi phí trả trước khác	1.594.768.522	517.592.593
Cộng	131.223.119.517	111.884.704.528

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tại ngày 31/12/2025	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	-	3.439.423.831	3.439.423.831
Khấu hao trong năm	-	269.629.920	269.629.920
Tại ngày 31/12/2025	-	3.709.053.751	3.709.053.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772
Tại ngày 31/12/2025	8.629.336.000	242.115.852	8.871.451.852
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	2.603.624.148	2.603.624.148

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (*)	10.404.345.531	10.404.345.531
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện	186.214.859.562	3.520.654.569
Dự án mở sét Tam Diên giai đoạn 2	1.515.308.223	1.515.308.223
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	771.885.666	197.860.213
Cộng	<u>198.906.398.982</u>	<u>15.638.168.536</u>

(*) Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn đã dừng triển khai từ năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2028. Ngày 20/06/2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 1961-2025/NQ-ĐHĐCĐ, thông qua việc chấm dứt thực hiện Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để trả lại đất cho địa phương và xử lý các chi phí của dự án theo thẩm quyền.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (Công ty con) với số tiền là 116.190.198.618 đồng tương ứng với 9.953.280 cổ phần, tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung là 76,8%. Chi tiết thông tin về Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã trình bày tại thuyết minh số 1.4.

Tại ngày 31/12/2025, lỗ lũy kế của Công ty con là 309,078 tỷ đồng làm vốn chủ sở hữu âm 179,478 tỷ đồng. Công ty đã trích lập 100% dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con với giá trị là 116.190.198.618 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	43.335.067.588	43.335.067.588	46.005.665.402	46.005.665.402
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	2.671.624.756	2.671.624.756	1.926.609.156	1.926.609.156
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	2.771.224.841	2.771.224.841
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	10.349.288.893	10.349.288.893	113.484.841.637	113.484.841.637
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	63.232.814.309	63.232.814.309	109.007.351.620	109.007.351.620
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.129.564.736	2.129.564.736	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	31.950.434.763	31.950.434.763	25.795.168.375	25.795.168.375
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	169.672.483	169.672.483	1.484.809.465	1.484.809.465
Viện công nghệ Xi măng Vicem	-	-	189.056.000	189.056.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	201.020.000	201.020.000	226.040.000	226.040.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	81.898.811.879	81.898.811.879	89.063.378.368	89.063.378.368
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	43.260.332.164	43.260.332.164	71.869.802.909	71.869.802.909
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	106.309.230.388	106.309.230.388	24.897.298.547	24.897.298.547
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	78.912.881.705	78.912.881.705	-	-
Các người bán khác	182.119.084.543	182.119.084.543	198.957.723.806	198.957.723.806
Cộng	646.539.828.207	646.539.828.207	685.678.970.126	685.678.970.126

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2025</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>trong năm</u>	<u>trong năm</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
Tiền thuê đất và thuế đất	-	(72.004.860)	-	72.004.860
Cộng	501.723.296	(72.004.860)	-	573.728.156
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	47.563.272.132	47.563.272.132	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	799.680.291	3.235.281.778	3.152.650.303	882.311.766
Thuế tài nguyên	2.447.574.515	27.509.052.260	26.156.829.755	3.799.797.020
Phí bảo vệ môi trường	1.309.532.510	14.868.891.310	14.134.484.670	2.043.939.150
Tiền thuê đất và thuế đất	-	8.189.014.170	8.189.014.170	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	27.883.318.313	27.883.318.313	-
Cộng	5.060.647.500	129.248.829.963	127.079.569.343	7.229.908.120

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	527.317.832.706	527.317.832.706	1.882.688.213.677	1.859.883.461.777	550.122.584.606	550.122.584.606
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (1)	118.905.129.915	118.905.129.915	1.215.104.076.567	1.107.291.280.667	226.717.925.815	226.717.925.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (2)	158.589.911.680	158.589.911.680	580.249.657.805	638.262.389.999	100.577.179.486	100.577.179.486
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (3)	-	-	43.125.871.525	-	43.125.871.525	43.125.871.525
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	48.821.404.210	48.821.404.210	14.500.000.000	63.321.404.210	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (4)	172.000.000.000	172.000.000.000	-	22.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (5)	29.001.386.901	29.001.386.901	29.708.607.780	29.008.386.901	29.701.607.780	29.701.607.780
Vay dài hạn	7.000.000	7.000.000	29.701.607.780	29.708.607.780	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (5)	7.000.000	7.000.000	29.701.607.780	29.708.607.780	-	-
Cộng	527.324.832.706	527.324.832.706	1.912.389.821.457	1.889.592.069.557	550.122.584.606	550.122.584.606



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Hạn mức/ Số dư (VND)	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	Số 300057986/2025-HĐCVHM/NHCT424-XMBS ngày 30/06/2025	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại	400.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/06/2026	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị của dây chuyền sản xuất xi măng và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13/01/1997 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16/11/2017; số 300057986.2017/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16/11/2017; số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24/03/2016 và số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24/03/2016
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	Số 102736/2025-HĐCVHM/NHCT424-XMBS ngày 30/06/2025	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Xi măng, Clinker các loại	200.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/06/2026	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Là toàn bộ nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, công cụ dụng cụ tại kho nhà máy xi măng Bìm Sơn, tại khu phố 7, phường Bìm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	Số 289738.25.840.4989966.TD ngày 02/06/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Clinker, Xi măng	100.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 25/03/2026	Lãi suất thả nổi, được xác định theo từng giấy nhận nợ	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
(4) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 784/2022/HĐVV/VICEM-XMSB ngày 04/05/2022 và các phụ lục kèm theo	Bổ sung vốn lưu động	150.000.000.000	Khoản vay được gia hạn đến 30/04/2026	2%-2,4%/năm	Khoản vay không có tài sản đảm bảo
(5) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300057986/2025-HĐCVDADT/NHCT424-NHIET KHI THAI ngày 13/01/2025	Thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bìm Sơn"	-	Thời hạn vay không quá ngày 31/12/2030	Lãi suất theo thông báo điều chỉnh của ngân hàng	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bìm Sơn"

Lịch trả nợ vay dài hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	29.701.607.780	29.001.386.901
Trên 1 năm đến 5 năm	-	7.000.000
Cộng	<u>29.701.607.780</u>	<u>29.008.386.901</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	2.246.870.843	938.962.123
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	1.270.272.704	3.566.979.517
Người mua trả tiền trước khác		
Công ty TNHH Đức Lộc	881.599.749	13.148.518.828
Công ty Cổ phần Kinh doanh VLXD Nguyễn Anh 1	6.880.721.536	5.622.597.686
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	2.311.126.573	4.544.208.009
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	6.178.487.267	-
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	4.970.273.266	2.556.885.015
Các khách hàng khác	24.779.094.774	21.661.786.492
Cộng	<u>49.518.446.712</u>	<u>52.039.937.670</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	336.176.660	295.129.023
Chi phí tiền điện phải trả	19.159.343.492	17.633.139.096
Chi phí phát triển thị trường phải trả	-	81.564.630
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.576.067.000
Chi phí tái chế vỏ bao	7.004.785.058	-
Chi phí thuê ngoài khai thác, vận chuyển	4.096.621.467	4.386.442.755
Các khoản trích trước khác	3.388.789.363	2.008.805.894
Cộng	<u>37.561.783.040</u>	<u>27.981.148.398</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	574.763.817	467.943.049
Phải trả về cổ tức	2.058.353.753	32.120.361.253
Chi phí lãi vay phải trả VICEM	876.712.328	850.194.521
Phải trả liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.432.100.941	1.647.777.870
Cộng	<u>12.890.309.199</u>	<u>41.034.655.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌNH SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(170.657.180.807)	1.846.488.851.616
Lãi trong năm	-	-	-	3.606.610.533	3.606.610.533
Tại ngày 01/01/2025	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(167.050.570.274)	1.850.095.462.149
Lãi trong năm	-	-	-	47.135.931.818	47.135.931.818
Tại ngày 31/12/2025	1.232.098.120.000	57.006.601.053	728.041.311.370	(119.914.638.456)	1.897.231.393.967

Chi tiết cổ đông của Công ty

	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ %	Vốn góp VND	Tỉ lệ %
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	901.240.150.000	73,15%	901.240.150.000	73,15%
Các cổ đông khác	330.857.970.000	26,85%	330.857.970.000	26,85%
Cộng	1.232.098.120.000	100,00%	1.232.098.120.000	100,00%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	28.494,28	672.615,19
- Euro (EUR)	263,55	263,55

24. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán xi măng	3.519.619.379.855	3.457.837.764.085
Doanh thu bán clinker	345.506.043.400	161.329.218.506
Doanh thu khác	4.521.179.660	6.158.925.616
Cộng	3.869.646.602.915	3.625.325.908.207
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	173.405.357.408	137.347.437.769
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.696.241.245.507	3.487.978.470.438

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	19.030.405.343
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	22.335.753.199	154.474.652.078
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	30.187.057.508	31.669.880.100
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	656.657.398	3.287.333.333
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	38.425.540.632	22.831.383.847
Cộng	91.605.008.737	231.293.654.701

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn xi măng	2.955.500.235.087	2.998.974.867.599
Giá vốn clinker	371.567.473.812	183.567.936.328
Giá vốn khác	12.056.499	1.845.064
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(677.303.237)	(1.325.877.356)
Cộng	<u>3.326.402.462.161</u>	<u>3.181.218.771.635</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	76.130.400	57.311.581
Lãi ký quỹ hoàn nguyên môi trường	1.831.738.911	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.311.587.110	2.789.028.320
Cộng	<u>3.219.456.421</u>	<u>2.846.339.901</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.898.638.853	28.322.575.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.887.800	178.632.137
Cộng	<u>24.919.526.653</u>	<u>28.501.207.327</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	182.955.445.622	176.687.291.464
Chi phí nhân viên	36.417.564.959	39.318.499.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.771.304	236.061.412
Chi phí phát triển thị trường	42.391.447.840	32.271.535.302
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (Vicem)	9.705.347.349	9.233.468.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.450.797.266	79.600.952.237
Chi phí khác	28.662.516.904	16.026.774.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.021.014.904	108.900.786.036
Chi phí nhân viên	52.622.665.951	53.523.694.191
Chi phí vật liệu quản lý	278.222.943	667.994.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.033.908.627	5.562.742.862
Thuế, phí và lệ phí	9.598.258.191	8.493.104.058
Chi phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (Vicem)	9.705.347.349	9.233.468.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.315.123.375	12.671.363.737
Chi phí khác	27.871.482.669	22.248.418.264
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.403.994.201)	(3.500.000.000)
Cộng	<u>299.976.460.526</u>	<u>285.588.077.500</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	10.314.497.301	6.601.040.000
Các khoản thu nhập khác	3.220.346.226	2.119.850.460
Cộng	13.534.843.527	8.720.890.460

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước	7.378.557.054	-
Chi phí tái chế vỏ bao	6.779.978.776	-
Các khoản khác	402.628.467	630.811.582
Cộng	14.561.164.297	630.811.582

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.659.854.112.779	1.649.478.827.410
Chi phí nhân viên	309.631.338.873	306.696.666.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.496.315.661	308.002.665.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.193.961.955	1.043.881.875.180
Chi phí khác	132.744.483.109	232.646.099.011
Hoàn nhập dự phòng	(2.081.297.438)	(3.500.000.000)
Cộng	3.513.838.914.939	3.537.206.133.308

32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.135.931.818	3.606.832.755
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.466.009.955	454.833.260
- Cộng: Chi phí đã kê khai năm 2024	6.779.978.776	-
- Trừ: Lỗ được kết chuyển	(62.381.920.549)	(4.061.666.015)
Thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	222.222
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	222.222

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thuộc VICEM
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Cùng thành viên HĐQT đến ngày 24/04/2025

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty còn có giao dịch, số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	19.414.002.476	18.552.056.568
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	15.876.791.884	17.914.778.220
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	7.266.100.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	182.095.032.707	259.272.610.619
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	244.597.036.940	166.450.758.350
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	4.669.553.200	4.668.664.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	120.202.802.950	88.860.718.987
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	3.407.407	1.374.823.579
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	25.800.000	189.056.000
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	628.450.000	226.040.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	142.535.857.800	145.949.007.686
Trả nợ vay		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	22.000.000.000	8.000.000.000
Trả cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	30.062.007.500	15.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.505.934.246	3.814.441.097

Số dư với bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
- Phải thu ngắn hạn khác	218.181.817	495.434.342
- Phải trả ngắn hạn khác	876.712.328	30.912.202.021
- Vay ngắn hạn	150.000.000.000	172.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		
- Phải thu ngắn hạn khác	995.910.970	995.910.970

Thù lao, thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã chi trả trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên, Quyền Tổng giám đốc	1.100.544.448	899.970.320
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc	752.183.208	652.178.329
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng giám đốc	755.094.208	591.424.102
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng giám đốc	725.614.208	593.851.750
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	739.914.208	652.443.498
Cộng		4.457.350.280	3.773.867.999

Thù lao của Ban kiểm soát đã chi trả trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	72.000.000	56.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên Ban kiểm soát	48.000.000	32.000.000
Cộng		168.000.000	136.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân